

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI CUỐI HỌC KỲ
HỌC KỲ 25.1B
Phòng thi: 011 - Thành Thái

Học phần: Tiếng Anh hội nhập quốc tế 4
Lớp HP: GE101DV01
Ngày thi: 13/3/2026
Giờ thi: 13:30

Sinh viên không dự thi, ghi chữ "vắng" rõ ràng vào ô sinh viên ký tên bên dưới.

STT	MSSV	Họ và Tên	Lớp ngành	Số tờ/Số file - dung lượng file	Sinh viên Ký tên	Điểm	Quyết định	Số hiệu lớp
1	22114630	Nguyễn Thị Trang Thi	DM21111				Hoãn thi 1474/QĐ-ĐHHS, ký 11/7/2022	2942/2133

Tổng số SV trong DS:

Tổng số SV dự thi:

Ngày tháng.....năm 20...

Giám thị 1
(ký và ghi rõ họ tên)

Giám thị 2
(ký và ghi rõ họ tên)

.....

Giảng viên phụ trách
(ký và ghi rõ họ tên)

.....

Giám đốc chương trình
(ký và ghi rõ họ tên)

.....

.....

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI LẠI

Học kỳ Tết (2025 - 2026)

Môn thi: **GE102DV01 - Tiếng Anh Hội nhập quốc tế 5**

Phòng thi: Phòng 012 - CS Thành Thái

SV không dự thi, ghi chữ VẮNG rõ ràng

Ngày thi: 2026-03-13

Giờ thi: 13:30

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Ngày sinh	Tên Lớp	Số tờ/ Số file – dung lượng file	Chữ ký	Điểm	Số hiệu lớp - học kỳ	Ghi chú
1	22110562	Nhân Thị Lan	16/10/1986	TK21121				1209 - 2332	780

Số SV trong danh sách: 1

Số SV dự thi: _____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi

Giám thị 1

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày _____ tháng _____ năm _____

Giám thị 2

(Ký và ghi rõ họ tên)

Giám đốc chương trình

(Ký và ghi rõ họ tên)

Giảng viên

(Ký và ghi rõ họ tên)

Nguyễn Châu Hồng Liên

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2025 - 2026)

Tên học phần: Tiếng Anh Hội nhập quốc tế 4 (GE101DV01) – Số tín chỉ: 5.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1165
Giảng viên: Vũ Thị Hoàng Yến
Ngày thi: 13/03/2026
Giờ thi: 10g00

Phòng thi: Phòng 013 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22400020	HOÀNG HOÀI	AN	10/02/03	TN24111			
2	22004573	LÂM NGUYỄN MỘNG THÙY	AN	06/04/01	EM20111			Cấm thi
3	22000858	NGUYỄN THỊ NGỌC	ANH	17/06/01	MK20111			
4	22012055	NGUYỄN VĂN	BÁCH	29/01/02	NH20111			
5	22201664	HỒNG GIA	BẢO	22/06/04	DK22111			
6	22011536	NGUYỄN PHÚC THANH	BÌNH	21/03/02	KS20111			
7	22112055	NGUYỄN CÔNG	DANH	31/10/03	KN21111			
8	22112614	TRƯƠNG HOÀNG	DUY	01/02/03	TV21111			
9	22122677	ĐÌNH LÂM TIẾN	DŨNG	01/08/03	TV21111			
10	22200433	NGUYỄN QUANG	DŨNG	16/04/04	PM22111			
11	22114163	TRẦN NGỌC	DƯƠNG	14/10/03	QL21111			
12	22400083	PHAN VŨ THUY MINH	ĐOAN	22/03/06	MK24111			
13	2198702	PHAN NHƯ KHÁNH	HẠ	24/06/01	NT19111			
14	22122592	ĐÌNH KHÁNH	HÂN	10/02/03	TC21111			
15	22203543	VÒNG GIA	HÂN	26/10/04	NT22111			
16	22104793	NGUYỄN TRẦN KIM	HẰNG	13/01/03	TN21111			Cấm thi
17	22101243	NGUYỄN TRUNG	HIẾU	09/07/03	TN21111			
18	22200394	TRẦN MINH	HOÀNG	16/05/04	NH22111			
19	22100664	TRẦN VIẾT	HƯNG	12/07/03	QL21111			
20	22205922	PHAN HUỖNH ANH	KHOA	25/06/04	DK22111			
21	22205675	PHẠM BÙI BẢO	KIẾN	30/05/04	BL22111			Cấm thi

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2025 - 2026)

Tên học phần: Tiếng Anh Hội nhập quốc tế 4 (GE101DV01) – Số tín chỉ: 5.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1165
Giảng viên: Vũ Thị Hoàng Yến
Ngày thi: 13/03/2026
Giờ thi: 10g00

Phòng thi: Phòng 014 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22400075	NGŨ HOÀNG MỸ	KYM	26/10/03	MK24111			
2	22112452	NGÔ XUÂN	LINH	03/10/02	TV21111			
3	22111294	ĐỖ KIM	NGÂN	29/10/03	MK21111			
4	22205194	NGUYỄN NGHĨA	NHÂN	02/05/04	TV22111			
5	22106927	NGUYỄN TRUNG	NHÂN	04/10/03	BL21111			
6	22110166	CAO MINH	QUÂN	26/04/03	EC21111			
7	22303096	TRẦN THÁI THIỆN	QUÂN	08/03/05	DM23111			
8	22301600	NGÔ VŨ NHƯ	QUỲNH	22/04/05	DM23111			
9	22109673	NGUYỄN PHƯỚC	SANG	08/05/03	DA21111			
10	22002591	NGUYỄN PHÚ	SƠN	24/04/02	QL20111			
11	22102061	PHẠM MINH	TÀI	09/08/03	QL21111			
12	22207640	NGUYỄN ĐÌNH VIỆT	THÁI	19/08/01	KN22111			
13	22012029	TRỊNH MINH	THÔNG	22/11/02	DM20111			
14	22204722	NGUYỄN MINH	THỐNG	15/01/04	MK22111			
15	22200489	NGUYỄN NGỌC ANH	THỨ	11/07/03	TT22111			Cấm thi
16	22400502	TRẦN HOÀI	THỨ	02/03/00	MK24111			
17	22113580	NGÔ THỊ ĐOAN	TRANG	13/11/03	LG21111			
18	22400078	VÕ THANH	TRÀ	03/11/02	MK24111			
19	22302435	NGUYỄN VŨ HOÀNG	TRINH	21/04/05	NT23111			
20	22205667	HUỲNH VĂN QUANG	TRƯỜNG	22/10/04	DK22111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2025 - 2026)

Tên học phần: Tiếng Anh Hội nhập quốc tế 5 (GE102DV01) – Số tín chỉ: 5.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1167
Giảng viên: Nguyễn Thị Hồng Trang
Ngày thi: 13/03/2026
Giờ thi: 10g00

Phòng thi: Phòng 011 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22112097	LÊ MAI PHƯƠNG	ANH	31/10/03	KN21111			
2	22113264	NGUYỄN NGỌC MINH	ANH	12/07/03	DL21121			
3	22123170	HỒ THỊ NGỌC	DIỄM	07/02/03	TL21111			
4	22006131	NGUYỄN HỒNG	ĐÀO	26/06/02	TC20111			
5	22114713	NGUYỄN TRÚC	ĐÀO	28/03/03	NH21111			
6	2193191	HUỲNH ĐOÀN MINH	ĐẠT	05/11/01	MK19111			
7	22122679	ĐẶNG BỬU	ĐIỀN	31/05/03	TL21111			
8	22205982	LẠI PHƯƠNG	ĐÔNG	16/05/04	NT22111			
9	22111810	ĐÀO PHAN MINH	HẠNH	15/11/03	PR21111			
10	22104232	HỒ THỊ NGỌC	HẰNG	05/07/03	KN21111			
11	22207315	TRẦN BỘI	HUÊ	02/09/04	NL22111			
12	22205534	LÊ NGUYỄN ĐỨC	HUY	16/07/04	TV22111			
13	22011197	LƯ' VŨ HOÀNG	HUY	12/01/02	NT20111			Cấm thi
14	22003066	PHƯƠNG THẾ	HƯNG	15/07/02	QL20111			Cấm thi
15	2193837	TRƯƠNG QUỐC ANH	KHOA	10/03/01	MD19111			
16	22105304	NGUYỄN LÊ THUY	LÂM	12/05/03	DM21111			
17	22304032	LƯƠNG HOÀNG TRÚC	LINH	30/03/04	TT23111			
18	22115034	ĐOÀN NGUYỆT	MINH	11/04/03	DK21111			
19	22302336	PHẠM VŨ VÂN	MINH	22/06/05	TL23111			
20	22200041	TRẦN NGUYỄN NHẬT	MINH	24/12/03	TV22111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2025 - 2026)

Tên học phần: Tiếng Anh Hội nhập quốc tế 5 (GE102DV01) – Số tín chỉ: 5.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1167
Giảng viên: Nguyễn Thị Hồng Trang
Ngày thi: 13/03/2026
Giờ thi: 10g00

Phòng thi: Phòng 012 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22105572	NGUYỄN THẢO	MY	30/04/03	TT21111			
2	22011617	TRẦN TRỌNG	NGHĨA	06/01/02	EM20111			
3	22200745	TRƯƠNG THÚY BẢO	NGỌC	02/09/04	MK22111			
4	22116108	NGUYỄN QUÝ	NHÂN	21/03/03	DA21111			
5	22101538	NGUYỄN MINH	QUÂN	15/04/03	TL21111			
6	22011454	ĐẶNG NGỌC THẢO	QUYÊN	13/11/02	TV20111			
7	22302350	NGUYỄN TRẦN THANH	TÂM	09/12/05	TT23111			
8	22012032	NGUYỄN NGỌC LAM	THANH	16/06/02	GF20121			
9	22114735	HUỖNH MAI	THỦY	16/12/03	TV21111			
10	22011972	NGUYỄN THỊ MINH	THỨ	24/10/02	KS20111			
11	2192157	HOÀNG TRUNG	TÍN	11/09/01	KS19111			
12	22207766	CHÂU BẢO	UYÊN	06/09/03	PR22111			
13	22400072	TRẦN ĐÀI MINH	UYÊN	30/10/95	TL24111			
14	22004780	VŨ PHƯƠNG	UYÊN	05/07/02	TC20111			
15	2191151	QUÁCH TƯỜNG	VI	07/02/01	TT19112			
16	22206889	PHẠM BÙI QUỐC	VIỆT	24/04/04	NL22111			Cấm thi
17	22114341	PHẠM HOÀNG	VĨNH	02/10/03	NH21111			Cấm thi
18	22302201	LÊ THÀNH	VŨ	30/09/05	MK23111			
19	22202445	HUỖNH HÀ	VY	25/10/02	EM22111			
20	22115245	LÊ TƯỜNG KHÁNH	VY	18/11/03	TV21111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____
Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____
Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2025 - 2026)

Tên học phần: Tiếng Anh Hội nhập quốc tế 4 (GE101DV01) – Số tín chỉ: 5.00
Lớp học phần: 0200 – Số hiệu lớp: 1166
Giảng viên: Vũ Thị Hoàng Yến
Ngày thi: 13/03/2026
Giờ thi: 13g30

Phòng thi: Phòng 011 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	2184417	NGUYỄN NGỌC HỒNG	ÂN	16/05/00	DT1811			
2	22114985	TRƯƠNG NHÃ	CHI	23/12/03	MK21111			
3	22105960	ĐOÀN VŨ ANH	ĐỨC	18/07/03	TT21111			
4	22400557	NGUYỄN MINH	GIANG	28/04/02	TK24111			
5	22118086	NGUYỄN THANH	HIỆU	25/01/03	PM21111			
6	22002590	NGÔ GIA	HUY	26/01/02	NH20111			
7	22301389	TRƯƠNG ĐĂNG	KHÔI	07/10/05	MK23111			
8	22205643	NGUYỄN KHÁNH	LINH	29/10/04	BL22111			
9	22207729	PHẠM PHI	LONG	30/09/02	KT22111			
10	2195289	LÊ NGUYỄN THỊ NGỌC	MAI	24/04/01	TV19111			
11	22301118	NGUYỄN XUÂN	MAI	11/02/05	LG23111			
12	22014747	PHẠM THỊ THANH	NGÂN	28/03/02	TT20111			
13	22140212	ĐÀO HOÀNG	NGHĨA	25/12/02	DM21111			
14	22011617	TRẦN TRỌNG	NGHĨA	06/01/02	EM20111			
15	22205288	ĐÌNH	NHẬT	12/09/02	TN22111			
16	2190806	NGUYỄN MINH	NHẬT	26/11/01	TV19111			
17	22205743	TRẦN HỒNG	NHẬT	11/06/02	DM22111			
18	2183168	NGUYỄN NGỌC	NHI	12/02/00	TC1811			
19	22122476	PHÙNG HẠNH	NHI	10/08/03	KT21121			
20	22003957	TRẦN VĨNH	PHÁT	28/10/02	DK20111			
21	22004257	LÊ PHẠM HOÀNG	PHÚC	14/11/02	DA20111			
22	22008060	NGUYỄN KHÁNH	PHƯƠNG	01/08/02	DL20121			
23	22108888	TRẦN NGỌC THU	PHƯƠNG	02/11/03	TV21111			Cấm thi
24	22101262	ĐÌNH TRƯƠNG MINH	SƠN	02/07/02	EM21111			
25	22113974	LÊ ĐẶNG NHƯ	TẤN	14/04/02	DL21121			Cấm thi
26	2193340	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	THẢO	06/03/01	MK19111			
27	22116954	THIỆU QUANG	TRƯỜNG	20/06/03	DM21111			
28	22101125	PHAN THỊ NGỌC	TỶ	02/05/01	TV21111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2025 - 2026)

Tên học phần: Tiếng Anh Hội nhập quốc tế 5 (GE102DV01) – Số tín chỉ: 5.00
Lớp học phần: 0200 – Số hiệu lớp: 1168
Giảng viên: Nguyễn Châu Hồng Liên
Ngày thi: 13/03/2026
Giờ thi: 13g30

Phòng thi: Phòng 012 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22207478	NGUYỄN NGỌC QUỐC	AN	18/11/04	NH22111			
2	22206028	NGUYỄN NAM	ANH	20/07/04	MK22111			
3	22201664	HỒNG GIA	BẢO	22/06/04	DK22111			
4	22112614	TRƯƠNG HOÀNG	DUY	01/02/03	TV21111			
5	22115671	PHAN TRẦN TRỌNG	ĐÔNG	12/12/03	DK21111			
6	22011618	PHAN NGUYỄN BẢO	HÂN	28/09/02	MK20111			
7	22102242	MAI MINH	HIỆP	19/08/03	QL21111			
8	22205945	NGUYỄN TRƯỜNG	HUYNH	24/02/04	DK22111			
9	22112452	NGÔ XUÂN	LINH	03/10/02	TV21111			
10	22400544	BÙI XUÂN	MINH	31/01/05	DM24111			
11	22006317	NGUYỄN TƯỜNG	MINH	28/08/02	DT20111			
12	22302090	LÂM VĂN	NGHI	15/07/05	TC23111			Cấm thi
13	22106927	NGUYỄN TRUNG	NHÂN	04/10/03	BL21111			
14	2191446	NGUYỄN SONG YẾN	NHI	27/01/01	TV19112			Cấm thi
15	22301317	HÀ ÁNH	NHƯ	29/05/05	MK23111			
16	22122537	NGUYỄN TRANG HOÀNG	PHƯƠNG	11/04/03	LG21111			
17	22206243	TRẦN THU	PHƯƠNG	01/03/04	BL22111			
18	2194485	LÂM KIM	QUANG	30/04/01	TC19112			
19	22500036	NGUYỄN NGỌC	SANG	01/03/03	TV251			
20	2194326	LÊ NGUYỄN PHƯƠNG	THẢO	20/08/01	LG19112			
21	22140075	THẠCH ĐÌNH BẢO	THIỆN	25/12/02	TN21111			
22	22203947	TRẦN THỊ ANH	THỨ	07/06/04	TC22111			
23	22122673	HÀ NGỌC TUYẾT	TRINH	06/05/03	NT21111			
24	22000787	NGUYỄN THANH	TRÚC	18/05/02	TV20111			
25	2190121	NGUYỄN TRUNG	VƯƠNG	30/03/97	TC19112			
26	22205101	DƯƠNG TRIỆU	VY	19/04/04	BL22111			
27	22301298	PHẠM THẢO	VY	09/06/05	NT23111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2025 - 2026)

Tên học phần: Tiếng Anh Hội nhập quốc tế 3 (GE003DV01) – Số tín chỉ: 0.00
Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1164
Giảng viên: Vũ Thị Hoàng Yến
Ngày thi: 13/03/2026
Giờ thi: 07g30

Phòng thi: Phòng 013 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	2191799	HỒ HOÀNG	ANH	05/01/01	KT19111			
2	2190878	LÊ BÁ	ANH	22/12/01	GF19121			
3	2184417	NGUYỄN NGỌC HỒNG	ÂN	16/05/00	DT1811			
4	22101231	NGÔ HOÀNG QUẾ	CHI	07/04/03	BL21111			
5	22112055	NGUYỄN CÔNG	DANH	31/10/03	KN21111			
6	2195962	PHẠM THỊ HUYỀN	DỊU	21/08/01	DL19121			
7	22113987	NGUYỄN ĐỨC	DUY	08/02/03	TV21111			
8	22112510	NGUYỄN NGỌC KHÁNH	DUYÊN	02/05/03	DM21111			Cấm thi
9	2191503	VŨ LÂM NGỌC	DUYÊN	01/07/01	TV19111			
10	22006131	NGUYỄN HỒNG	ĐÀO	26/06/02	TC20111			
11	22401063	NGÔ NGỌC	HÂN	24/02/06	PR24111			Cấm thi
12	22203543	VÒNG GIA	HÂN	26/10/04	NT22111			
13	22011426	HOÀNG VĂN	HIỆU	15/03/02	TT20111			
14	22205435	TRẦN CÔNG	HUÂN	09/05/04	DK22111			
15	22100664	TRẦN VIỆT	HƯNG	12/07/03	QL21111			
16	22400439	ĐỒNG NGUYỄN	KHANG	11/12/95	SE24111			
17	2193837	TRƯƠNG QUỐC ANH	KHOA	10/03/01	MD19111			
18	22102280	LEE HỒNG	LÂM	10/05/03	BL21111			
19	22112452	NGÔ XUÂN	LINH	03/10/02	TV21111			
20	22006955	HUỲNH THỊ TUYẾT	MAI	17/10/02	TC20111			
21	22400054	TRẦN ĐỨC	MẠNH	30/11/01	MC24111			
22	22115034	ĐOÀN NGUYỆT	MINH	11/04/03	DK21111			
23	2191779	NGUYỄN THU	NGÂN	06/01/01	DL19121			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2025 - 2026)

Tên học phần: Tiếng Anh Hội nhập quốc tế 3 (GE003DV01) – Số tín chỉ: 0.00
Lớp học phần: 0200 – Số hiệu lớp: 1967
Giảng viên: Phan Chu Líp
Ngày thi: 13/03/2026
Giờ thi: 07g30

Phòng thi: Phòng 012 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22205554	BÙI PHƯƠNG	NAM	19/07/04	TV22111			
2	22100157	LÊ ĐẠI	NAM	28/11/02	LG21111			
3	22140264	LÊ KHÁNH	NAM	27/12/02	DK21111			
4	22206734	NGUYỄN THỊ YẾN	NGA	07/01/04	BL22111			Cấm thi
5	22004964	LÝ KIM	NGÂN	30/09/02	EM20111			
6	22014665	HUỲNH GIA	NGHI	09/01/01	TT20111			Cấm thi
7	2191090	NGUYỄN THỊ THANH	NHÂN	24/07/01	KS19111			
8	2191294	LÊ ĐÌNH KHÁNH	NHI	02/02/01	MK19111			Cấm thi
9	22206980	PHẠM MAI KHÁNH	NHI	15/10/04	DM22111			
10	2193216	NGUYỄN VĂN	NHIỀU	27/11/01	DL19121			Cấm thi
11	22114515	NGUYỄN THỊ BÌNH	NHƯ	15/11/03	KT21121			
12	22011654	PHAN VĂN	QUYỀN	15/06/02	TV20111			
13	22102061	PHẠM MINH	TÀI	09/08/03	QL21111			
14	2183607	PHAN XUÂN	THẢO	08/03/00	DT1811			
15	22113032	NGUYỄN NGỌC BÍCH	TRÂM	07/10/03	NH21111			
16	22400015	LIỄU Ý	TRÂN	16/08/05	MK24111			
17	22117102	PHẠM HUYỀN	TRÂN	21/11/03	TV21111			
18	2194014	ĐẶNG LÊ QUỐC	TRUNG	16/10/01	MK19111			
19	22011520	NGUYỄN NGỌC	TUYẾT	24/05/02	KT20111			
20	22206927	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG	UYÊN	01/02/04	NT22111			
21	22206448	PHAN THỊ NGỌC	VẠN	02/10/04	NT22111			
22	22103166	ĐỖ THỊ TƯỜNG	VI	28/08/02	TV21111			
23	2191151	QUÁCH TƯỜNG	VI	07/02/01	TT19112			
24	22002567	PHẠM LONG	VĨ	03/01/02	NH20111			
25	22205815	NGUYỄN PHAN HOÀNG	VŨ	15/04/04	MK22111			
26	22117040	NGUYỄN ĐẶNG TƯỜNG	VY	08/05/02	TV21111			
27	22011390	PHẠM NGỌC KHÁNH	VY	22/10/02	DL20121			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ THI CUỐI KỲ
Học kỳ Tết (2025 - 2026)

Tên học phần: Tiếng Anh Hội nhập quốc tế 5 (GE102DV01) – Số tín chỉ: 5.00

Lớp học phần: 0300 – Số hiệu lớp: 1169

Giảng viên: Nguyễn Thị Hồng Trang

Ngày thi: 13/03/2026

Giờ thi: 07g30

Phòng thi: Phòng 011 - CS Thành Thái

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22302473	MA TRẦN PHÚC	AN	05/12/05	DK23111			
2	2191900	NGÔ MỸ	ANH	15/04/01	TV19112			
3	22205740	NGUYỄN HOÀNG NHẬT	ANH	17/08/04	DK22111			Cấm thi
4	22000858	NGUYỄN THỊ NGỌC	ANH	17/06/01	MK20111			
5	22012055	NGUYỄN VĂN	BÁCH	29/01/02	NH20111			Cấm thi
6	22004393	NGUYỄN MINH	CHIẾN	30/06/02	KS20111			
7	2196173	PHẠM THÀNH	ĐỒ	01/08/01	QL19111			
8	22205161	NGUYỄN THỤY LIÊN	HOA	25/02/03	PR22111			
9	22111180	NGUYỄN LÂM	KHANG	14/09/03	TLNL21111			
10	22101455	HÀ NGUYỄN DUY	KHOA	04/03/03	TV21111			
11	22108237	PHẠM ĐĂNG	KHOA	02/06/03	TV21111			
12	22114338	LƯƠNG TUẤN	KIỆT	10/07/03	TV21111			
13	22115069	HUYỀNH NGỌC BẢO	NGÂN	06/01/03	PR21111			
14	22112442	TRẦN KIM	NGÂN	17/11/00	TL21111			
15	22001505	NGUYỄN TRỌNG	NHÂN	10/10/01	DL20121			
16	22301668	NGUYỄN VÕ THIÊN	NHÂN	11/09/05	EC23111			
17	22001706	NGUYỄN VÕ NAM	PHƯƠNG	30/11/02	TN20111			
18	22010727	HUYỀNH TRẦN MAI	QUỲNH	14/02/02	DL20121			
19	22012272	VIÊN NGỌC NHƯ	QUỲNH	10/10/02	VP20111			
20	2193702	DƯƠNG THANH	THẢO	18/02/01	TV19112			
21	22204722	NGUYỄN MINH	THỐNG	15/01/04	MK22111			
22	2191502	PHẠM MINH	TRÍ	18/12/01	TV19111			
23	22205667	HUYỀNH VĂN QUANG	TRƯỜNG	22/10/04	DK22111			
24	22006713	NGUYỄN ĐẶNG NHƯ	Ý	16/09/02	VP20111			

Số SV trong danh sách: ____ Số SV dự thi: ____

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: ____

Giám thị 1
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Giám thị 2
(Ký và ghi rõ họ tên)